

# **Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tám	Ngày 9 tháng 1 năm 2017

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trại giống cây trồng Lâm Hà, trại giống cây trồng Tân Hiệp và trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam, các chi nhánh tại Hà Nội, Miền Trung, Trà Vinh và Campuchia, và Văn phòng đại diện tại Lào.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lệ Hằng	Chủ tịch	
Bà Trần Kim Liên	Phó Chủ tịch	
Ông Hàng Phi Quang	Thành viên	
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2016

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Hòa	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sơn	Tổng Giám Đốc	bỏ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
Ông Hàng Phi Quang	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
Ông Lê Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
Ông Trịnh Minh Hợp	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2016
Ông Dương Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2016

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sơn  
Ông Hàng Phi Quang

Tổng Giám Đốc  
Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017  
miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Bùi Quang Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61000411/18590853-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3021-2014-004-1

Ngô Hồng Sơn  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>284.600.849.234</b>	<b>370.291.776.525</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>36.413.487.890</b>	<b>22.397.398.591</b>
111	1. Tiền		18.264.482.285	18.397.398.591
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.149.005.605	4.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>111.319.853.767</b>	<b>112.924.727.770</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	83.758.266.223	93.755.883.807
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	12.523.995.410	6.358.082.834
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		200.000.000	200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	18.528.423.589	15.759.960.603
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(3.944.299.664)	(3.193.230.601)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		253.468.209	44.031.127
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>132.547.949.821</b>	<b>230.319.590.062</b>
141	1. Hàng tồn kho		133.539.510.764	241.266.006.833
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(991.560.943)	(10.946.416.771)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.319.557.756</b>	<b>4.650.060.102</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.001.024.411	955.986.023
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	3.177.405.967	3.540.968.136
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	4.576.484	153.105.943
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		136.550.894	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>112.967.564.150</b>	<b>131.001.488.748</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>91.027.117.682</b>	<b>102.301.731.809</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	51.924.157.206	62.952.527.471
222	Nguyên giá		125.475.761.585	126.513.315.785
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(73.551.604.379)	(63.560.788.314)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	39.102.960.476	39.349.204.338
228	Nguyên giá		43.967.859.233	43.592.859.233
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.864.898.757)	(4.243.654.895)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>12.444.043.962</b>	<b>12.144.885.972</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	12.444.043.962	12.144.885.972
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.496.402.506</b>	<b>16.554.870.967</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.778.765.250	12.159.589.874
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	4.165.556.021	3.659.172.779
269	3. Lợi thế thương mại	12	552.081.235	736.108.314
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>397.568.413.384</b>	<b>501.293.265.273</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>49.541.741.538</b>	<b>142.432.539.174</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>48.594.488.833</b>	<b>141.219.184.079</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.660.273.418	20.490.495.768
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		842.431.253	2.002.896.660
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.194.553.746	1.711.394.988
314	4. Phải trả người lao động		-	144.163.773
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.220.344.471	4.640.983.386
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.171.590.346	7.279.325.707
320	7. Vay ngắn hạn	18	10.304.768.864	100.348.260.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	3.200.526.735	4.601.663.797
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>947.252.705</b>	<b>1.213.355.095</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		947.252.705	1.213.355.095
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>348.026.671.846</b>	<b>358.860.726.099</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>348.026.671.846</b>	<b>358.860.726.099</b>
411	1. Vốn cổ phần		149.923.670.000	149.923.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.520.414.412	8.520.414.412
414	3. Cổ phiếu quỹ		(817.291.640)	(817.291.640)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		93.490.231.530	99.379.905.421
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.504.285.960	100.546.205.370
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		59.824.155.976	54.244.113.947
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		35.680.129.984	46.302.091.423
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.405.361.584	1.307.822.536
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>397.568.413.384</b>	<b>501.293.265.273</b>

*Phan Hải Yên*

Phan Hải Yên  
Người lập

*Lê Quang Hồng*

Lê Quang Hồng  
Kế toán trưởng



*Bùi Quang Sơn*  
Bùi Quang Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	508.407.811.571	595.992.453.787
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(64.452.571.424)	(73.844.437.867)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	443.955.240.147	522.148.015.920
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(312.999.731.642)	(365.383.769.450)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.955.508.505	156.764.246.470
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	2.397.949.637	1.020.178.008
22	7. Chi phí tài chính	21	(5.164.056.895)	(3.727.593.699)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.264.620.907)	(2.923.130.710)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(47.171.206.347)	(52.343.596.701)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(36.217.982.391)	(45.294.392.197)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.800.212.509	56.418.841.881
31	11. Thu nhập khác	24	855.064.797	5.241.228.819
32	12. Chi phí khác	24	(748.239.542)	(2.127.788.564)
40	13. Lợi nhuận khác	24	106.825.255	3.113.440.255
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.907.037.764	59.532.282.136
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(9.639.209.974)	(14.567.388.116)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.1	506.383.242	1.428.205.651
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		35.774.211.032	46.393.099.671
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		35.680.129.984	46.302.091.423
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		94.081.048	91.008.248
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.199	2.952
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	2.199	2.952

Phan Hải Yến  
Người lập

Lê Quang Hồng  
Kế toán trưởng

Bùi Quang Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>44.907.037.764</b>	<b>59.532.282.136</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9, 12	11.827.761.558	11.316.480.871
03	Các khoản dự phòng		(9.203.786.765)	8.178.832.996
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(280.431.837)	117.408.200
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.687.328.876)	(889.683.850)
06	Chi phí lãi vay	21	4.264.620.907	2.923.130.710
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>49.827.872.751</b>	<b>81.178.451.063</b>
09	Giảm các khoản phải thu		1.229.345.674	25.158.885.985
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		107.726.496.069	(48.608.891.002)
11	Giảm các khoản phải trả		(17.838.146.377)	(38.381.255.802)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		7.423.786.236	(5.204.240.229)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.264.620.907)	(2.923.130.710)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.133.148.476)	(22.742.132.630)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.860.964.569)	(5.105.105.424)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>133.110.620.401</b>	<b>(16.627.418.749)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(970.950.537)	(11.905.633.367)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	24	123.000.000	-
27	Tiền lãi đã nhận		1.779.001.071	889.683.850
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>931.050.534</b>	<b>(11.015.949.517)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	18	103.615.151.662	228.884.440.444
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(193.658.642.798)	(186.409.278.044)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(29.982.090.500)	(59.411.181.599)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(120.025.581.636)</b>	<b>(16.936.019.199)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

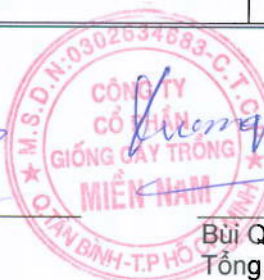
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		14.016.089.299	(44.579.387.465)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		22.397.398.591	66.976.786.056
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	36.413.487.890	22.397.398.591

*Phan Hải Yên*

Phan Hải Yên  
Người lập

*Lê Quang Hồng*

Lê Quang Hồng  
Kế toán trưởng



*Bùi Quang Sơn*  
Bùi Quang Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trại giống cây trồng Lâm Hà, trại giống cây trồng Tân Hiệp và trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam, các chi nhánh tại Hà Nội, Miền Trung, Trà Vinh và Campuchia, và Văn phòng đại diện tại Lào.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 283 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 423 người).

Công ty có hai công ty con như sau:

***Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSE")***

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính theo GCNĐKKD của SSE là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Hiện tại, SSE đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình xin phá sản theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm giữ 83,74% phần vốn chủ sở hữu trong SSE.

***Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nghệ An ("NAS")***

NAS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của NAS tại xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của NAS là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm giữ 70,00% phần vốn chủ sở hữu trong NAS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Bản quyền	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Dự phòng**

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn/Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	611.663.807	615.954.900
Tiền gửi ngân hàng	17.652.818.478	17.781.443.691
Các khoản tương đương tiền (*)	18.149.005.605	4.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>36.413.487.890</u></b>	<b><u>22.397.398.591</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác		
<i>Cục Trồng Trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	46.208.800.000	23.379.275.000
<i>Các khách hàng khác</i>	37.549.466.223	70.376.608.807
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>83.758.266.223</u></b>	<b><u>93.755.883.807</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.944.299.664)	(3.193.230.601)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>79.813.966.559</u></b>	<b><u>90.562.653.206</u></b>

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.193.230.601)	(1.980.334.490)
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	(1.441.467.647)	(1.605.333.378)
<i>Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	690.398.584	392.437.267
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>(3.944.299.664)</u></b>	<b><u>(3.193.230.601)</u></b>

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác		
<i>Công ty TNHH Asia Pacific (NZ)</i>	1.701.976.648	19.213.980
<i>Các người bán khác</i>	10.822.018.762	6.338.868.854
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.523.995.410</u></b>	<b><u>6.358.082.834</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	10.194.212.911	3.954.997.869
Tạm ứng cho nông dân	3.623.894.139	2.808.788.509
Ký cược, ký quỹ	1.135.018.230	2.858.902.000
Dự án nghiên cứu chất lượng giống lúa lai xuất khẩu phải thu từ Nhà nước	-	1.994.579.502
Khác	3.575.298.309	4.142.692.723
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.528.423.589</b>	<b>15.759.960.603</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên, vật liệu	81.388.968.472	(836.964.091)	125.945.430.212	(3.261.701.262)
Thành phẩm	26.146.036.861	(154.596.852)	63.120.880.559	(430.051.444)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.549.976.237	-	12.543.269.355	-
Hàng hóa	10.700.798.264	-	37.875.662.887	(7.254.664.065)
Công cụ, dụng cụ	1.753.730.930	-	1.778.766.386	-
Hàng gửi đi bán	-	-	825.239	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.172.195	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>133.539.510.764</b>	<b>(991.560.943)</b>	<b>241.266.006.833</b>	<b>(10.946.416.771)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(10.946.416.771)	(3.980.479.886)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(681.656.521)	(10.636.512.349)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	10.636.512.349	3.670.575.464
Số cuối năm	<b>(991.560.943)</b>	<b>(10.946.416.771)</b>

# Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	78.305.869.559	28.018.408.358	17.243.128.049	2.945.909.819	126.513.315.785
Mua trong năm	-	-	119.548.747	177.243.800	296.792.547
Thanh lý	-	-	(1.111.242.247)	(135.104.500)	(1.246.346.747)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(88.000.000)	-	-	(88.000.000)
Số cuối năm	78.305.869.559	27.930.408.358	16.251.434.549	2.988.049.119	125.475.761.585
<b>Trong đó:</b>					
Tạm thời không sử dụng	2.250.221.856	591.548.415	-	-	2.841.770.271
Đã khấu hao hết	17.017.676.996	8.268.490.218	5.918.523.456	438.032.615	31.642.723.285
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số đầu năm	(35.348.087.974)	(15.219.584.061)	(11.566.206.115)	(1.426.910.164)	(63.560.788.314)
Khấu hao trong năm	(5.659.696.176)	(3.947.421.463)	(896.053.570)	(519.319.409)	(11.022.490.617)
Thanh lý	-	-	1.002.561.568	29.112.984	1.031.674.552
Số cuối năm	(41.007.784.149)	(19.167.005.524)	(11.459.698.117)	(1.917.116.589)	(73.551.604.379)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	42.957.781.585	12.798.824.297	5.676.921.934	1.518.999.655	62.952.527.471
Số cuối năm	37.298.085.410	8.763.402.834	4.791.736.432	1.070.932.530	51.924.157.206

## Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	40.684.335.409	683.523.824	2.225.000.000	43.592.859.233
Mua mới trong năm	-	-	375.000.000	375.000.000
Số cuối năm	40.684.335.409	683.523.824	2.600.000.000	43.967.859.233
<b>Trong đó:</b>				
Đã khấu hao hết	446.302.520	-	254.663.824	700.966.344
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm	(3.840.733.983)	(364.795.913)	(38.124.999)	(4.243.654.895)
Hao mòn trong năm	(299.188.017)	(136.743.341)	(185.312.504)	(621.243.862)
Số cuối năm	(4.139.922.000)	(501.539.254)	(223.437.503)	(4.864.898.757)
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	36.843.601.426	318.727.911	2.186.875.001	39.349.204.338
Số cuối năm	36.544.413.409	181.984.570	2.376.562.497	39.102.960.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất	11.903.862.672	11.903.862.672
Khác	<u>540.181.290</u>	<u>241.023.300</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.444.043.962</u></b>	<b><u>12.144.885.972</u></b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.001.024.411</b>	<b>955.986.023</b>
Chi phí sửa chữa, cải tạo	320.695.835	546.745.091
Công cụ, dụng cụ	181.042.966	371.196.825
Khác	499.285.610	38.044.107
<b>Dài hạn</b>	<b>4.778.765.250</b>	<b>12.159.589.874</b>
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.071.382.223	2.339.920.649
Công cụ, dụng cụ	830.503.568	1.056.971.651
Chi phí nghiên cứu giống	-	6.110.345.871
Chi phí thuê đất	-	1.017.114.294
Khác	<u>1.876.879.459</u>	<u>1.635.237.409</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.779.789.661</u></b>	<b><u>13.115.575.897</u></b>

**12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND
	<i>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất NAS</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.840.270.788</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>	
Số đầu năm	(1.104.162.474)
Phân bổ trong năm	<u>(184.027.079)</u>
Số cuối năm	<u>(1.288.189.553)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>736.108.314</u>
Số cuối năm	<u>552.081.235</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên khác	15.538.873.418	20.490.495.768
<i>Sichuan Longping High-tech Co., Ltd</i>	4.867.181.892	8.864.583.300
<i>Sichuan Nongda High-tech Co., Ltd</i>	2.274.610.950	4.676.225.297
<i>Asia Pacific (NZ) Ltd., Co., Ltd</i>	1.660.103.788	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	6.736.976.788	6.949.687.171
Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	4.121.400.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.660.273.418</u></b>	<b><u>20.490.495.768</u></b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Số phải trả trong năm	Số đã trả/ cần trừ trong năm	Số cuối năm
<b><i>Phải nộp</i></b>				
Thuế giá trị gia tăng	378.825.751	284.746.928	282.475.750	381.096.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.178.539.598	9.639.209.974	6.133.148.476	4.684.601.096
Thuế thu nhập cá nhân	154.029.639	245.705.482	270.879.400	128.855.721
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.711.394.988</u></b>	<b><u>10.169.662.384</u></b>	<b><u>6.686.503.626</u></b>	<b><u>5.194.553.746</u></b>
<b><i>Phải thu</i></b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.540.968.136	1.364.015.013	1.727.577.182	3.177.405.967
Các loại thuế khác	153.105.943	1.073.132.914	1.221.662.373	4.576.484
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.694.074.079</u></b>	<b><u>2.437.147.927</u></b>	<b><u>2.949.239.555</u></b>	<b><u>3.181.982.451</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	628.144.321	230.341.139
Hỗ trợ phí chuyển tiền	209.420.848	692.136.586
Chi phí vận chuyển	-	1.180.569.352
Khác	3.382.779.302	2.537.936.309
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.220.344.471</u></b>	<b><u>4.640.983.386</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng từ quỹ Thách thức Doanh nghiệp Việt Nam ("VBCF")	1.416.604.000	1.416.604.000
Cổ tức phải trả	1.063.374.000	688.377.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	803.317.056	470.421.656
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	409.448.280	274.231.773
Kinh phí công đoàn	74.928.303	161.373.768
Tiền thuê đất	-	784.490.336
Khác	2.185.071.153	3.483.826.674
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.171.590.346</u></b>	<b><u>7.279.325.707</u></b>

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.601.663.796	6.259.921.420
Cộng: Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 19.1)	3.593.593.316	2.222.653.000
Trừ: Sử dụng quỹ trong năm	<u>(4.994.730.377)</u>	<u>(3.880.910.624)</u>
Số cuối năm	<u>3.200.526.735</u>	<u>4.601.663.796</u>

## Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>100.348.260.000</u>	<u>103.615.151.662</u>	<u>193.658.642.798</u>	<u>10.304.768.864</u>

Công ty thực hiện khoản vay tín chấp ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	6.472.543.764	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 5 năm 2017	Từ 4,6 đến 5,0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	<u>3.832.225.100</u>	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2017 đến ngày 3 tháng 2 năm 2017	Từ 4,6 đến 5,1
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.304.768.864</u></b>		

## Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	100.374.171.559	100.163.068.208	358.164.032.539
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	46.302.091.423	46.302.091.423
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(994.266.138)	994.266.138	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.222.653.000)	(2.222.653.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(44.690.567.399)	(44.690.567.399)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.379.905.421	100.546.205.370	357.552.903.563
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.379.905.421	100.546.205.370	357.552.903.563
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	35.680.129.984	35.680.129.984
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	6.771.369.078	(6.771.369.078)	-
Giảm khác (*)	-	-	-	(12.661.042.969)	(3.593.593.316)	(3.593.593.316)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(30.357.087.000)	(30.357.087.000)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	93.490.231.530	95.504.285.960	346.621.310.262

(\*) Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2016, tất cả các chi phí trực tiếp phục vụ cho hoạt động nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu Giồng Cây Trồng Miền Nam ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí quản lý sẽ được sử dụng từ nguồn Quỹ đầu tư và phát triển. Theo đó, Công ty đã tiến hành ghi nhận các chi phí nghiên cứu trực tiếp phát sinh trong năm vào Quỹ đầu tư và phát triển với tổng số tiền là 12.661.042.969 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>149.923.670.000</u>	<u>149.923.670.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	30.357.087.000	44.690.567.399
Cổ tức đã trả trong năm	29.982.090.500	59.411.181.599

**19.3 Vốn cổ phần**

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu quỹ	(61.412)	(61.412)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.930.955	14.930.955

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>508.407.811.571</b>	<b>595.992.453.787</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	421.353.395.421	416.513.662.144
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	84.258.117.142	179.423.073.463
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.796.299.008	55.718.180
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>(64.452.571.424)</b>	<b>(73.844.437.867)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(39.391.120.049)	(43.612.321.041)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(23.831.681.055)	(29.274.905.126)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.229.770.320)	(957.211.700)
<b>DOANH THU THUẬN</b>	<b>443.955.240.147</b>	<b>522.148.015.920</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	439.266.982.047	522.148.015.920
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	4.688.258.100	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**20. DOANH THU (tiếp theo)**

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.779.001.071	130.494.158
Lãi tiền gửi	618.948.566	889.683.850
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.397.949.637</b>	<b>1.020.178.008</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.264.620.907	2.923.130.710
Chiết khấu thanh toán	619.004.151	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	280.431.837	804.462.989
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.164.056.895</b>	<b>3.727.593.699</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>47.171.206.347</b>	<b>52.343.596.701</b>
Chi phí nguyên vật liệu	1.690.081.597	1.491.310.317
Chi phí nhân viên	6.094.701.859	7.423.839.942
Chi phí khấu hao và hao mòn	352.333.645	412.159.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.882.559.255	18.041.666.643
Chi phí khác	20.151.529.991	24.974.619.808
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>36.217.982.391</b>	<b>45.294.392.197</b>
Chi phí nguyên vật liệu	1.368.986.967	1.676.082.828
Chi phí nhân viên	14.761.623.780	19.633.037.338
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.767.905.486	1.968.486.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.177.700.238	7.475.195.706
Chi phí khác	11.141.765.920	14.541.589.854
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>83.389.188.738</b>	<b>97.637.988.898</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	295.230.784.747	330.261.967.630
Chi phí nhân viên	45.077.745.234	62.320.835.277
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8,9 và 12)	11.827.761.558	11.316.480.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.813.191.414	36.170.375.444
Chi phí khác	34.271.263.510	47.832.753.465
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>416.220.746.463</b>	<b>487.902.412.687</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>855.064.797</b>	<b>5.241.228.819</b>
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	384.500.000	-
Cho thuê kho	212.181.847	235.576.364
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	123.000.000	-
Nhận hỗ trợ từ quỹ VCBF	-	4.719.171.000
Khác	135.382.950	286.481.455
<b>Chi phí khác</b>	<b>(748.239.542)</b>	<b>(2.127.788.564)</b>
Bồi thường do vi phạm hợp đồng	(403.769.900)	-
Khấu hao tài sản không sử dụng	(90.171.249)	-
Lãi phạt chậm nộp thuế	-	(1.872.125.460)
Khác	(254.298.393)	(255.663.104)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>106.825.255</b>	<b>3.113.440.255</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 20% của thu nhập chịu thuế (2015: 22%).

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không thỏa mãn điều kiện miễn, giảm thuế nói trên nên đã áp dụng thuế suất thuế TNDN lần lượt là 20% và 22%.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	9.639.209.974	14.567.388.116
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(506.383.242)</u>	<u>(1.428.205.651)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.132.826.732</u></b>	<b><u>13.139.182.465</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>44.907.037.764</b>	<b>59.532.282.136</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2015: 22%)	8.984.625.305	13.097.214.808
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu	47.019.454	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	58.687.516	502.852.364
Phân bổ lợi thế thương mại	36.805.416	40.485.957
Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	5.689.041	87.047.248
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Thay đổi mức thuế suất	<u>-</u>	<u>(588.417.912)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>9.132.826.732</u></b>	<b><u>13.139.182.465</u></b>

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.804.422.857	3.365.405.629	439.017.228	1.785.853.200
Trợ cấp thời việc phải trả	166.574.908	215.475.387	(48.900.479)	80.491.989
Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>194.558.256</u>	<u>78.291.763</u>	<u>116.266.493</u>	<u>(438.139.538)</u>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>4.165.556.021</u></b>	<b><u>3.659.172.779</u></b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>506.383.242</u></b>	<b><u>1.428.205.651</u></b>

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ chủ yếu của Công ty với bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	4.688.258.100	-

Chi tiết tiền lương và các chi phí liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>1.958.684.284</u>	<u>849.800.000</u>

Khoản phải trả từ bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)</b>				
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	<u>4.121.400.000</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	35.680.129.984	46.302.091.423
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(2.854.410.399)	(2.222.653.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	32.825.719.585	44.079.438.423
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	14.930.955	14.930.955
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.199	2.952

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 4 năm 2016.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến hạt giống và các sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Nhóm Công ty nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Dưới 1 năm	2.127.878.503	1.457.749.551
Từ 1 đến 5 năm	7.251.267.518	110.998.202
Trên 5 năm	214.265.037	255.889.363
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.593.411.058</b>	<b>1.824.637.116</b>

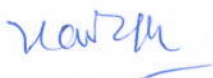
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	407.647.043	407.647.043
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.927	14.198
- Euro (EUR)	1	1

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.




Phan Hải Yến  
Người lập



Lê Quang Hồng  
Kế toán trưởng





Bùi Quang Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017